

Unit 2: The generation gap

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
adapt (v)	/ə'dæpt/	thích nghi, thay đổi cho phù hợp
argument (n)	/'ɑ:gjumənt/	tranh luận, tranh cãi
characteristic (n)	/'kærəktə'rɪstɪk/	đặc tính, đặc điểm
conflict (n)	/'kɒnflɪkt/	sự xung đột, va chạm
curious (adj)	/'kjʊəriəs/	tò mò, muốn tìm hiểu
digital native (n)	/'dɪdʒɪtl 'neɪtɪv/	người được sinh ra ở thời đại công nghệ và Internet
experience (n, v)	/'ɪk'spɪəriəns/	trải nghiệm
extended family (n)	/'ɪk'stendɪd 'fæməli/	gia đình đa thế hệ, đại gia đình
freedom (n)	/'fri:dəm/	sự tự do
generation gap (n)	/'dʒenə'reɪʃn gæp/	khoảng cách giữa các thế hệ
hire (v)	/'haɪə/	thuê nhân công, thuê người làm
honesty (n)	/'ɒnəsti/	tính trung thực, tính chân thật
individualism (n)	/'ɪndɪ'vɪdʒuəlɪzəm/	chủ nghĩa cá nhân
influence (v)	/'ɪnfluəns/	gây ảnh hưởng
limit (v)	/'lɪmɪt/	giới hạn, hạn chế
nuclear family (n)	/'nju:kliə 'fæməli/	gia đình hạt nhân, gia đình nhỏ gồm 1-2 thế hệ
screen time (n)	/'skri:n taɪm/	thời gian sử dụng thiết bị điện tử
social media (n)	/'səʊʃl 'mi:diə/	phương tiện truyền thông mạng xã hội
value (n, v)	/'vælju:/	giá trị, coi trọng
view (n)	/'vju:/	quan điểm